

Số: /QĐ-UBND

Hòa Cường, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025  
của phường Hòa Cường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÒA CƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025 bàn phường Hòa Cường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của phường Hòa Cường (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII và Thủ trưởng đơn vị các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính thành phố;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND lâm thời phường
- UBMTTQ Việt Nam phường;
- Lưu: VT, PKTHTĐT.

**CHỦ TỊCH**

**Trương Thanh Dũng**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**DVT: triệu đồng*

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>QUYẾT TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>QUYẾT TOÁN</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>495.448,053411</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>462.784,088434</b>
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>495.448,053411</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>462.784,088434</b>
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	22.337,027860	1. Chi đầu tư phát triển	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	33.728,969814	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	431.856,669182
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	900,640749	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi nộp ngân sách cấp trên	2.565,000000
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	438.481,414988	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	28.362,419252
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	103.256,000000		
- Bổ sung có mục tiêu	335.225,414988		
8. Thu cấp dưới nộp cấp trên			
9. Thu đóng góp tự nguyện			
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>32.663,964977</b>		

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HDND quyết định		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>136.761,000</b>	<b>132.144,000</b>	<b>502.356,389492</b>	<b>495.448,053411</b>	<b>367,32%</b>	<b>374,93%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>33.505,000</b>	<b>28.888,000</b>	<b>63.819,969792</b>	<b>56.911,633711</b>	<b>190,48%</b>	<b>197,01%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>33.505,000</b>	<b>28.888,000</b>	<b>62.919,329043</b>	<b>56.010,992962</b>	<b>187,79%</b>	<b>193,89%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
1.1	Thuế giá trị gia tăng						
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.4	Thuế Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.5	Thuế Tài Nguyên						
1.6	Thuế môn bài						
1.7	Thu khác ngân sách						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
2.1	Thuế giá trị gia tăng						
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.4	Thuế tài nguyên						
2.5	Thuế môn bài						
2.6	Thu khác ngân sách						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
3.1	Thuế giá trị gia tăng						
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.4	Thuế Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.5	Thuế Tài Nguyên						
3.6	Thuế môn bài						
3.7	Thu khác ngân sách						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	17.127,000	14.215,000	24.814,752937	20.596,247920	144,89%	144,89%
4.1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
4.1.1	Thuế giá trị gia tăng		0,000				
4.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0,000				
4.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4.1.4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0,000				
4.1.5	Thuế tài nguyên		0,000				
4.1.6	Thuế môn bài						
4.1.7	Thu khác ngân sách						
4.2	Thu từ cá nhân SX KD hàng hóa, dịch vụ (2)	17.127,000	14.215,000	24.814,752937	20.596,247920	144,89%	144,89%
4.2.1	Thuế giá trị gia tăng		0,000	24.170,400811	20.061,435621		
4.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0,000	644,352126	534,812299		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4.2.4	Thuế Tài nguyên						
4.2.5	Thuế môn bài						
4.2.6	Thu khác ngân sách						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.029,000	8.324,000	15.822,552958	13.132,721894	157,77%	157,77%
6	Thuế bảo vệ môi trường			0,000000	0,000000		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ		0,000				
8	Thu phí, lệ phí	751,000	751,000	1.137,448520	1.137,448520	151,46%	151,46%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
	Tr.đó: Thu phí BVMT ngân sách TP hưởng						
	Lệ phí môn bài (doanh nghiệp)						
-	Lệ phí môn bài (Hộ cá thể)	314,000	314,000	309,850000	309,850000	98,68%	98,68%
-	Phí và lệ phí xã, phường	437,000	437,000	827,598520	827,598520	189,38%	189,38%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0,000				
10	Thuế nhà đất						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.370,000	5.370,000	18.164,902217	18.164,902217	338,27%	338,27%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu tiền Sử dụng đất và giao đất trồng rừng						
18	Thu tại xã, phường	228,000	228,000	2.979,672411	2.979,672411	1306,87%	1306,87%
	Thu phạt, tịch thu			1.093,910954	1.093,910954		
	Tr.đó: Thu phạt ATGT						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			7,658500	7,658500		
	Thu thanh lý tài sản						
	Thu khác còn lại		0,000	1.878,102957	1.878,102957		
19	Thu khác ngân sách	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
	Thu phạt						
	Tr.đó: Thu phạt ATGT						
	Thu tịch thu						
	Thu thanh lý tài sản						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu khác còn lại						
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>			<b>0,000000</b>	<b>0,000000</b>		
1	Thuế xuất khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>VI</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>						
<b>VII</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>900,640749</b>	<b>900,640749</b>		
<b>B</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>103.256,000</b>	<b>103.256,000</b>	<b>438.481,414988</b>	<b>438.481,414988</b>	424,65%	424,65%
<b>C</b>	<b>THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN</b>						
<b>D</b>	<b>THU CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN KHÁC</b>			<b>55,004712</b>	<b>55,004712</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>132.144</b>		<b>132.144</b>	<b>462.784,088434</b>		<b>462.784,088434</b>	<b>350,21%</b>		<b>350,21%</b>
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	503		503	211.220,429589		211.220,429589	41971,58%		41971,58%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0	0,000000					
3	Chi y tế	896		896	7.652,357750		7.652,357750	853,92%		853,92%
4	Chi văn hóa, thông tin	2.813		2.813	3.771,075901		3.771,075901	134,07%		134,07%
5	Chi thể dục thể thao	814		814	758,905720		758,905720	93,23%		93,23%
6	Chi bảo vệ môi trường	1.492		1.492	10.947,258406		10.947,258406	733,57%		733,57%
7	Chi các hoạt động kinh tế	4.172		4.172	25.969,476858		25.969,476858	622,52%		622,52%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	87.640		87.640	116.966,510781		116.966,510781	133,46%		133,46%
9	Chi cho công tác xã hội	2.215		2.215	31.799,815504		31.799,815504	1435,64%		1435,64%
10	Chi khác	6.930		6.930	401,872600		401,872600	5,80%		5,80%
11	Dự phòng	0			0,000000					
12	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0			0,000000					
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0			28.362,419252		28.362,419252			
14	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			2.565,000000		2.565,000000			